HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 57/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XX, KỲ HỌP THỨ SÁU
(KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hoá - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Quyết định số 1278/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 (đợt 2) cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 57/2026/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 207/TTr-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 2); Báo cáo thẩm tra số 244/BC-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2026 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (đợt 2)

1. Tổng kế hoạch vốn phân bổ cho 117 xã: 276.384 triệu đồng, trong đó:

- Hợp phần thứ nhất: 267.986 triệu đồng.

- Hợp phần thứ hai: 8.398 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu kèm theo)

2. Nguồn vốn: Vốn ngân sách trung ương được giao tại Quyết định số 1278/QĐ-TTg.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

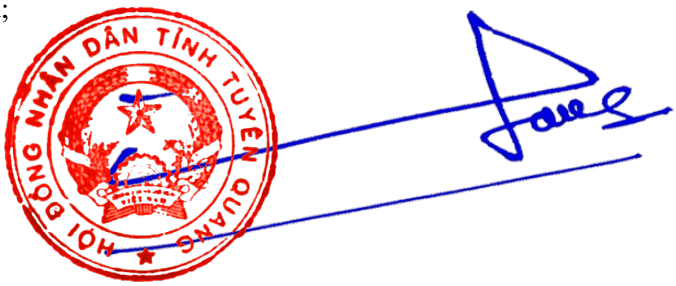
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XX, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua, ngày 28 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hầu Minh Lợi

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 (ĐỢT 2)
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 28/10/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Xã	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất	Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 01	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*
	CẤP XÃ	**276.384**	**267.986**	**8.398**	
1	Xã Thượng Lâm	2.487	1.654	833	
2	Xã Lâm Bình	2.388	1.786	602	
3	Xã Minh Quang	2.918	663	2.255	
4	Xã Bình An	2.189	1.439	750	
5	Xã Côn Lôn	2.122	2.122		
6	Xã Yên Hoa	2.089	2.089		
7	Xã Thượng Nông	2.155	1.977	178	
8	Xã Hồng Thái	2.620	2.620		
9	Xã Nà Hang	1.991	1.991		
10	Xã Tân Mỹ	2.919	2.919		
11	Xã Yên Lập	2.488	2.488		
12	Xã Tân An	2.588	2.588		
13	Xã Chiêm Hoá	1.957	1.957		
14	Xã Hoà An	2.853	2.853		
15	Xã Kiên Đài	2.422	2.422		
16	Xã Tri Phú	2.555	2.555		
17	Xã Kim Bình	2.190	2.190		
18	Xã Yên Nguyên	1.825	1.825		
19	Xã Yên Phú	1.858	1.858		
20	Xã Bạch Xa	2.389	2.389		
21	Xã Phù Lưu	1.659	1.659		
22	Xã Hàm Yên	1.825	1.825		
23	Xã Bình Xa	1.891	1.891		
24	Xã Thái Sơn	1.858	1.858		
25	Xã Thái Hoà	1.194	1.194		
26	Xã Hùng Lợi	2.621	2.621		
27	Xã Trung Sơn	2.289	2.289		
28	Xã Thái Bình	1.825	1.825		
29	Xã Tân Long	2.720	2.720		
30	Xã Xuân Vân	1.825	1.825		
31	Xã Lực Hành	2.687	2.687		
32	Xã Yên Sơn	1.825	1.825		

TT	Xã	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất	Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 01	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*
33	Xã Nhữ Khê	1.758	1.758		
34	Xã Tân Trào	1.991	1.991		
35	Xã Minh Thanh	2.256	2.256		
36	Xã Sơn Dương	1.825	1.825		
37	Xã Bình Ca	1.825	1.825		
38	Xã Tân Thanh	2.322	2.322		
39	Xã Sơn Thuỷ	1.161	1.161		
40	Xã Phú Lương	1.360	1.360		
41	Xã Trường Sinh	1.891	1.891		
42	Xã Hồng Sơn	1.825	1.825		
43	Xã Đông Thọ	2.654	2.654		
44	Xã Trung Hà	2.190	2.190		
45	Xã Kiến Thiết	2.090	2.090		
46	Xã Hùng Đức	2.588	2.588		
47	Xã Sủng Máng	2.355	2.355		
48	Xã Sơn Vĩ	3.384	3.384		
49	Xã Mèo Vạc	3.284	3.284		
50	Xã Khâu Vai	2.853	2.853		
51	Xã Niêm Sơn	2.256	2.256		
52	Xã Tát Ngà	2.389	2.389		
53	Xã Lũng Cú	2.986	2.986		
54	Xã Đồng Văn	3.782	3.782		
55	Xã Sà Phìn	3.052	3.052		
56	Xã Phố Bảng	2.919	2.919		
57	Xã Lũng Phìn	2.754	2.560	194	
58	Xã Thắng Mố	3.019	3.019		
59	Xã Bạch Đích	3.716	3.716		
60	Xã Yên Minh	3.815	2.335	1.480	
61	Xã Mậu Duệ	3.152	3.152		
62	Xã Du Già	2.555	2.555		
63	Xã Đường Thượng	2.754	2.754		
64	Xã Ngọc Long	2.488	2.488		
65	Xã Lùng Tám	2.223	2.223		
66	Xã Cán Tỷ	2.389	2.389		
67	Xã Nghĩa Thuận	2.322	2.322		
68	Xã Quản Bạ	2.555	2.555		
69	Xã Tùng Vài	2.720	2.720		
70	Xã Yên Cường	2.322	2.322		

TT	Xã	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất	Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 01	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*
71	Xã Đường Hồng	2.588	2.588		
72	Xã Bắc Mê	2.488	2.488		
73	Xã Minh Ngọc	2.223	2.223		
74	Xã Minh Sơn	2.090	2.090		
75	Xã Giáp Trung	2.057	2.057		
76	Xã Ngọc Đường	2.488	2.488		
77	Xã Lao Chải	2.190	2.190		
78	Xã Thanh Thủy	2.654	2.654		
79	Xã Phú Linh	2.787	2.787		
80	Xã Linh Hồ	3.052	3.052		
81	Xã Bạch Ngọc	2.123	2.123		
82	Xã Vị Xuyên	1.294	1.294		
83	Xã Việt Lâm	2.422	2.422		
84	Xã Minh Tân	2.289	2.289		
85	Xã Thuận Hòa	2.123	2.123		
86	Xã Tùng Bá	2.654	2.654		
87	Xã Thượng Sơn	2.057	2.057		
88	Xã Cao Bồ	2.024	2.024		
89	Xã Tân Quang	2.521	2.521		
90	Xã Đồng Tâm	2.289	2.289		
91	Xã Liên Hiệp	2.521	2.521		
92	Xã Bằng Hành	1.858	1.858		
93	Xã Bắc Quang	1.327	1.327		
94	Xã Hùng An	1.924	1.924		
95	Xã Vĩnh Tuy	1.858	1.858		
96	Xã Đồng Yên	1.659	1.659		
97	Xã Tiên Yên	2.754	2.754		
98	Xã Xuân Giang	2.488	2.488		
99	Xã Bằng Lang	2.521	2.521		
100	Xã Yên Thành	2.289	2.289		
101	Xã Quang Bình	2.588	2.588		
102	Xã Tân Trịnh	1.725	1.725		
103	Xã Tiên Nguyên	2.588	2.588		
104	Xã Thông Nguyên	2.886	2.886		
105	Xã Hồ Thầu	2.488	2.488		
106	Xã Nậm Dịch	2.555	2.555		
107	Xã Tân Tiến	2.588	2.588		
108	Xã Hoàng Su Phì	2.720	2.720		

TT	Xã	Tổng cộng	Hợp phần thứ nhất	Hợp phần thứ hai	Ghi chú
			Nội dung thành phần số 02	Nội dung thành phần số 01	
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*
109	Xã Thàng Tín	2.588	2.588		
110	Xã Bản Máy	2.555	2.555		
111	Xã Pờ Ly Ngài	2.389	1.522	867	
112	Xã Xín Mần	2.521	2.521		
113	Xã Pà Vầy Sủ	2.820	1.581	1.239	
114	Xã Nấm Dẩn	2.024	2.024		
115	Xã Trung Thịnh	2.057	2.057		
116	Xã Khuôn Lùng	2.555	2.555		
117	Xã Quảng Nguyên	2.123	2.123		